

Số: 1698/QĐ-SNN

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng đầu năm 2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT thành phố Hà Nội; Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 16/3/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5199/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 của thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 9 tháng đầu năm 2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội có trách nhiệm công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách của đơn vị theo đúng quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 3 Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng: Kế hoạch - Tài chính, Quản lý xây dựng công trình; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Các đ/c lãnh đạo Sở;
- Website Sở NN và PTNT;
- Lưu: VT, KHTC (Tung)

GIÁM ĐỐC



Chu Phú Mỹ

PHỤ BIỂU PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(Kèm theo Quyết định số **1698/QĐ-SNN** ngày **19** tháng 10 năm 2022
của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022	Dự toán đã giao tại QĐ số 1881/QĐ- SNN ngày 31/12/2021	Tình hình thực hiện dự toán 9 tháng	Tỷ lệ % giữa TH với DT năm	Tỷ lệ % giữa TH với số đã giao
I	Số thu phí, lệ phí	24.289	24.289	13.536	55,73	55,73
1	Lệ phí	74	74	24	32,43	32,43
2	Phí	24.215	24.215	13.512	55,80	55,80
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	21.613	9.621			
1	Lệ phí					
2	Phí	21.613	21.613	9.968	46,12	46,12
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	2.676	2.676	1.507	56,32	56,32
1	Lệ phí	74	74	24	32,43	32,43
2	Phí	2.602	2.602	1.483	56,99	56,99



PHỤ BIỂU PHÂN BỐ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

*(Kèm theo Quyết định số 1298/QĐ-SNN ngày 19 tháng 10 năm 2022
của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)*

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DT năm 2022	Dự toán đã giao	Dự toán còn lại chưa giao	Tình hình thực hiện dự toán 9 tháng	Tỷ lệ % giữa TH với DT năm	Tỷ lệ % giữa TH với số đã giao
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.950.046	1.879.997	70.049	814.061	41,75	43,30
I	Chi quản lý hành chính	202.040	202.040		129.206	63,95	63,95
	<i>a/ Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	165.314	165.314		111.516		
	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	96.305	96.305		74.400		
	- Chi khác ngoài lương ((1)=(2)+(3))	69.009	69.009		37.116		
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ (2)	67.553	67.553		36.222		
	+ Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung (3)	1.456	1.456		176		
	<i>b/ Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	36.726	36.726		17.690		
	- Chi nghiệp vụ	23.821	23.821		15.375		
	- Chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa TSC	10.423	10.423		1.902		
	+ Chi mua sắm, sửa chữa TSC	10.423	10.423		1.902		
	+ Chi sửa chữa, bảo dưỡng CT (trên 500 triệu)						
	- Chi nhiệm vụ cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình chuyên tiếp	2.482	2.482		413		
II	Chi sự nghiệp kinh tế	1.722.421	1.653.572	68.849	684.540	39,74	41,40
	<i>b/ Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	1.722.421	1.653.572	68.849	684.540		
	- Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ chi thường xuyên (*)	120.470	120.470		76.188		
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ (2)	119.686	119.686		76.185		
	* Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	79.299	79.299		55.122		
	* Chi khác ngoài lương	40.387	40.387		21.062		
	+ Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung (3)	784	784		3		
	- Chi nghiệp vụ	1.271.592	1.206.743	64.849	524.430		
	- Chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa TSC	12.181	11.686	495	831		
	+ Chi mua sắm, sửa chữa TSC	12.181	11.686	495	831		
	+ Chi sửa chữa, bảo dưỡng CT (trên 500 triệu)						
	- Chi nhiệm vụ cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình chuyên tiếp	318.178	314.673	3.505	83.092		
III	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	4.885	4.885		315	6,45	6,45
IV	Nghiên cứu khoa học	20.700	19.500	1.200			